广 西 现 代 东 盟 教 育 研 究 院
Guangxi Modern ASEAN Education Research Institute
东教院【2023】11号

关于开展第一批“越南国家职业标准开发项目”立项建设单位报名工作的通知

各有关单位：

为推动中国、越南两国职业教育交流与合作，积极响应国家的相关文件精神，在双方的努力下，广西现代东盟教育研究院、武汉叁壹教育科技有限公司受越南教育与培训部委托，帮助越南引进中国职业教育资源，推动越南职业教育体系现代化建设及人才培养，经双方协商一致，决定实施开展“越南国家职业标准共建互认项目”（以下简称“项目”）。

通过职业教育国际合作，搭建中外教育文化交流平台，推进中国职业教育“走出去”，助力境外中资企业发展，共享职业教育发展成果，更好地服务国家 “一带一路”倡议和人类命运共同体建设，促进人类共同福祉。

越南教育与培训部委托胡志明教育与培训厅引进中国职业教育资源，共同建设越南国家职业标准。项目由广西现代东盟教育研究院与武汉叁壹教育科技有限公司负责组织。本次项目针对越南重点行业职业技能岗位，优选中国同等数量的职业标准，经本土化修订后，按照越南相关流程注册认证，专业教学标准将一并纳入越南国家职业教育体系，指导越南职业院校开展人才培养工作。

本着充分满足越南完善国家职业教育体系需求的目的，确立中国职业教育国际化发展的里程碑意义，广西现代东盟教育研究院、武汉叁壹教育科技有限公司帮助国内职业院校总结完善一整套工作机制， 形成一系列标准化的指导文件，采取分国家、分批次、分阶段的方式予以实施此项目。

一、 组织单位

发起单位：越南教育与培训部、越南胡志明教育与培训厅

支持单位：广西现代东盟教育研究院、河内国立大学、胡志明国立大学、胡志明理工大学、矿山地质大学、胡志明农林大学、河内医科大学、胡志明市工贸大学、高平（塘）技术学院、胡志明信息技术学院、胡志明交通学院等

实施单位：武汉叁壹教育科技有限公司

二、 项目内容

中国职业院校根据自身专业优势，选择 1-4 等级的职业标准，组建工作专班，结合越南实际需求，与越南高校及相关专家组进行多轮次商讨，形成符合中国标准，满足越南需求的职业标准的体系，并配套提供与其相关的专业教学标准，由越南教育与培训部注册认证，纳入越南国家职业教育体系，在越南职业院校推广使用，指导和规范其职业教育人才培养工作。

三、 职业标准清单

本次职业标准认证涉及 1-4 个等级，分别对应中职及高职水平技术人员，共计 13 个大类，192 个工种，可较好的服务越南当地职业标准制定及培训工作。（具体标准清单见附件）

四、 授权函

授权函见附件。

五、 报名注意事项

全国职业院校可独立申报或联合其他职业院校共同报名。

报名结束后，实施单位将报名材料翻译递交至越南教育与培训部审核，最终选出同一标准各级的独立开发、联合牵头开发与参与开发。

各单位在申报时，可根据院校优势和实际情况，提出有意向输出的其他职业标准，秘书处会和越南教育与培训部协商，适当增加个别职业标准。

六、 各方分工

越南教育与培训部：针对每一个标准大类委托越南对应高校及专家组建越南专家工作组，与中方院校对接；提供职业标准开发工作所需的行业发展报告等参考材料；按照规定流程经注册审核通过的中方院校职业标准和专业教学标准为越南国家职业标准，并出具越南国家认证证书与邀请确认函。

中国职业院校：结合本校专业优势，向实施单位及相关上级部门提交申报材料，经专家组审核获批立项建设后，组建专项工作组；结合越南国家实际需求，与越南专家组进行线上沟通，运用中国标准对越南的职业标准和专业教学

标准文件进行修订，并与越南专家组共同完善相关文件；配合实施单位及相关上级部门和越南教育与培训部，完成标准的认证工作。

实施单位：组建项目中方专家工作组，负责组织评审、结果材料审核、过程性指导、专家培训、质量把控等工作；制定项目实施推进计划，联络、对接中方和越南工作要求；提供会议组织、翻译、传译等服务；按照流程，配合越南方完成中方输出职业标准和专业教学标准的认证工作；收取相关费用。

七、 费用

项目费用主要包括会议活动组织、翻译（文本材料翻译和活动传译）、标准在越南国家注册和认证、专家咨询审核、培训和项目管理等，实际费用根据每个中国职业院校申报的具体内容进行确定。

八、 项目周期

2023 年 11 月至 2024 年 9 月

九、 第一期申报方式

(一)符合条件、有意愿的中国职业院校请于 2023 年 12 月 31 日前提交申请表电子版(格式：单位名称＋申报专业等级)至 whsanyiedu@163.com。每校可申报不同等级标准数量原则上不超过 5 个等级。

(二)有任何疑问请随时联系。实施单位联系人：王老师 18162307597、程老师 18062436029

附件：

附件 1：授权函（越、英、中）

附件 2：越南院校名录

附件 3：职业标准清单（越、中）

附件 4：越南国家职业标准共建互认项目立项建设单位申请书

广西现代东盟教育研究院

2023 年 11 月 1 日

附件 1：

授权函越文版

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 478/GDĐT-VP	Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 10 năm 2023

Kính gửi:

- Viện Nghiên cứu giáo dục Guangxi Modern ASEAN Education and Research Institute
- Công ty giáo dục Wuhan San Yi Education Technology Co., Ltd

Dựa trên thư bày tỏ ý định hợp tác từ Trung Quốc, Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh quyết định về việc công nhận Viện Nghiên cứu giáo dục Guangxi Modern ASEAN Education and Research Institute đủ khả năng để hỗ trợ chuyển đổi giáo dục quốc tế tại Việt Nam. Đồng thời, Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh đồng ý cho phép Công ty giáo dục Wuhan San Yi Education Technology Co., Ltd là đơn vị đồng hành tham gia chuyển đổi chứng chỉ tiêu chuẩn ngành nghề với các trường Đại học, Cao đẳng tại Việt Nam.

Đối với các dự án trong tương lai như giáo dục hợp tác, đối tác giữa trường học và doanh nghiệp, và giao lưu học thuật, chứng nhận tiêu chuẩn nghề nghiệp sẽ làm cơ sở, và các tài liệu giấy phép cụ thể sẽ được phê duyệt sau.

Tất cả các thủ tục chứng nhận sẽ được tiến hành bởi cơ quan phê duyệt được chỉ định trong giấy phép này, và cuối cùng sẽ có hiệu lực khi được Bộ Giáo dục và Đào tạo chứng thực.

Nơi Nhận: -Như trên; -BGĐ, Trường các phòng thuộc Sở; -Lưu VP.	**KT.GIÁM ĐỐC** CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH **PHÓ GIÁM ĐỐC**

授权函英文版

PEOPLE'S COMMITTEE
HO CHI MINH CITY
DEPARTMENT OF EDUCATION AND TRAINING

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

No.: 478 /EDT-VP

Ho Chi Minh City, October 3, 2023

To:

- Guangxi Modern ASEAN Education Research Institute
- Wuhan SanYi Education Technology Co., Ltd

Based on the expressed intention of cooperation from China, under the guidance and appointment of the Ministry of Education and Training, the Department of Education and Training of Ho Chi Minh city decides to recognize Guangxi Modern ASEAN Education and Research Institute as sufficiently capable to support the international education transformation in Vietnam. At the same time, the Department of Education and Training of Ho Chi Minh City agrees to authorize Wuhan SanYi Education Technology Co., Ltd as a implemented unit to participate in the conversion of professional standard certificates with universities and colleges in Vietnam.

For future projects such as cooperative education, partnerships between schools and businesses, and academic exchanges, professional standard certification will serve as the foundation, and specific licensing documents will be approved later.

All certification procedures will be carried out by the designated approving authority in this license, and it will ultimately take effect upon authentication by the Ministry of Education and Training.

Recipient:

-As above;

-Ministry of Education and Training, Departments under the Department;

File Vice President

DIRECTOR

DEPUTY DIRECTOR

授权函中文翻译

胡志明
人民委员会
教育培训部门

越南社会主义共和国
独立-自由-幸福

备案号：478/教育培训号　　胡志明，2023 年 10 月 3 日

致敬：
-广西现代东盟教育研究院
-武汉叁壹教育科技有限公司

基于来自中国的合作意向书，在教育培训部的指导和委任下，胡志明教育与培训部门决定认可广西现代东盟教育研究院具备支持越南国际教育转型的能力。同时同意并授权武汉叁壹教育科技有限公司作为实施单位参与越南的大学和专业院校的职业标准的互认环节中。

关于将来的合作项目，诸如合作办学、校企合作以及学术交流等，将以职业标准认证为基础，具体许可函将在后期得到批准。

所有认证程序将由本许可函指定的批准机构进行，并最终经过越南教育和培训部的认证注册后生效。

-收件人：
-如上：
教育与培训部，该部门下的相关单位　　[盖章][签字]

办公室存档

附件 2：

越南院校名录（部分）

Danh sách các đại học và cao đẳng được mời trực tiếp

Số Thứ Tự	Trường	Địa phương
1	Đại học Quốc gia Hà Nội	Hà Nội
2	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh
3	Đại học Bách khoa Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh
4	Đại học Mỏ – Địa chất	Hà Nội
5	Đại học Nông LâmThành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh
6	Đại học Y Hà Nội	Hà Nội
7	Cao đẳng Công thương Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh
8	Cao đẳng Kỹ thuật Cao Thắng	Thành phố Hồ Chí Minh
9	Cao đẳng Công Nghệ Thông Tin Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh
10	Cao đẳng Giao thông Vận tải Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh

Chú ý: Các trường đại học và cao đẳng khác sẽ tham gia chương trình thông qua quá trình đăng ký.

学校名单中文翻译：

直接邀请的大学和学院名单

序号	学校	位置
1	河内国立大学	河内
2	胡志明国立大学	胡志明
3	胡志明理工大学	胡志明
4	矿山地质大学	河内
5	胡志明农林大学	胡志明
6	河内医科大学	河内
7	胡志明市工贸大学	胡志明
8	高平（塘）技术学院	胡志明
9	胡志明信息技术学院	胡志明
10	胡志明交通学院	胡志明

备注：其他大学及学院将通过申请程序加入此次项目。

附件 3：

项目职业标准清单（越南文）

Danh Mục Tiêu Chuẩn Giáo Dục Nghề Nghiệp Việt Nam

(a) Cấp độ kỹ năng 1: Nhiệm vụ đơn giản, chỉ đòi hỏi sức khỏe, biết tính toán;
(b) Cấp độ kỹ năng 2: Nhiệm vụ đòi hỏi biết về chuyên môn của công việc, có trình độ chuyên môn nhất định tương đương sơ cấp;
(c) Cấp độ kỹ năng 3: Nhiệm vụ phức tạp hơn, đòi hỏi chuyên môn cao hơn cấp độ kỹ năng 2, tương ứng với trình độ trung cấp hoặc cao đẳng;
(d) Cấp độ kỹ năng 4: Nhiệm vụ phức tạp, đòi hỏi có chuyên môn sâu, tương ứng với trình độ đại học;
(e) Cấp độ kỹ năng 5: Nhiệm vụ phức tạp nhất, đòi hỏi có chuyên môn sâu, rộng, tương ứng với trình độ sau đại học.

STT	Danh mục lớn	Danh mục nhỏ	Tên Tiêu Chuẩn Nghề Nghiệp	Cấp độ kỹ năng
1	Nông-Lâm-Nghiệp và Thủy Sản	Công Nghệ Lâm Nghiệp	Kỹ thuật viên trồng cây rừng	3-4
2			Kỹ thuật viên đốn và vận chuyển gỗ cây rừng	3-4
3			Kỹ thuật viên điều tra và giám sát tài nguyên lâm nghiệp	3-4
4			Chuyên viên đánh giá tài nguyên lâm nghiệp	3-4
5			Người tuần tra rừng	1-2
6		Nông Nghiệp	Nhà thiết kế cảnh quan	3-4
7			Kỹ thuật viên công trình xanh làng quan	3-4
8		Sản Xuất Cây Trồng	Kỹ thuật viên sản xuất giống cây	3-4
9			Kỹ thuật viên sản xuất cây trồng và hoa màu	3-4
10			Người bảo vệ cây trồng	3-4
11			Kỹ thuật viên nông nghiệp	3-4
12			Người hướng dẫn kỹ thuật nông nghiệp	3-4
13			Nhân viên dịch vụ trà nông nghiệp	3-4
14		Công Nghệ Nuôi Cá	Người chăn nuôi thủy sản	3-4
15			Người đánh cá thủy sản	1-2
16			Người chế biến sản phẩm thủy sản	3-4
17		Công Nghệ Nông Nghiệp Hiện Đại	Nhân viên chế biến lương thực và dầu mỡ	3-4
18			Nhân viên dịch vụ kiểm tra, đo lường	3-4
19			Người phòng chống dịch tả thực vật	3-4
20		Chăn Nuôi và Y Dược Thú Y	Người chăn nuôi giống gia cầm và gia súc	3-4
21			Người nuôi dưỡng gia cầm và gia súc	1-2
22			Người nuôi dưỡng động vật kinh tế đặc biệt	1-2
23			Người phòng chống dịch bệnh động vật	3-4
24			Bác sĩ thú y cộng đồng	3-4
25			Kỹ thuật viên chăn nuôi và thảo mại cỏ	3-4

26	Công Nghệ Thông Tin	Công Nghệ Mạng Máy Tính	Người duy trì mạng thông tin và truyền thông	3-4
27			Người quản lý hoạt động mạng thông tin và truyền thông	3-4
28		Công Nghệ Truyền Thông Di Động	Kỹ thuật viên kỹ thuật thông tin và truyền thông	3-4
29		Công Nghệ Internet of Things (IoT)	Kỹ thuật viên kỹ thuật mạng vạn vật	3-4
30			Người lắp đặt và điều chỉnh mạng vạn vật	3-4
31			Nhân viên dịch vụ phần mềm và thông tin	3-4
32		Công Nghệ và Ứng Dụng Cloud Computing	Kỹ thuật viên kỹ thuật đám mây	3-4
33		Công Nghệ Phần Mềm	Kỹ thuật viên kỹ thuật phần mềm máy tính	3-4
34			Nhân viên lập trình máy tính	3-4
35			Kỹ thuật viên kỹ thuật trí tuệ nhân tạo	3-4
36			Nhân viên kiểm thử phần mềm máy tính	3-4
37			Người phát triển ứng dụng di động	3-4
38		Công Nghệ Dữ Liệu Lớn và Ứng Dụng	Kỹ thuật viên kỹ thuật dữ liệu lớn	3-4
39			Quản trị viên cơ sở dữ liệu	3-4
40			Kỹ thuật viên phân tích cơ sở dữ liệu	3-4
41		Công Nghệ và Ứng Dụng Website và Đa Phương Tiện	Người quản trị trang web	1-2
42			Kỹ sư phần mềm trang web	3-4
43			Lập trình viên trò chơi máy tính	3-4
44			Lập trình viên hoạt hình	3-4
45			Người kỹ thuật sản xuất phim và truyền hình	3-4
46		Công Nghệ Kỹ Thuật Thông Tin	Kỹ thuật viên kỹ thuật điện tử	3-4
47			Người lắp đặt và điều chỉnh thiết bị điện tử	1-2
48		Công Nghệ Truyền Thông Di Động	Nhân viên dịch vụ ngành thông tin và truyền thông	1-2
49		An Toàn Thông Tin và Quản lý	Kỹ sư quản lý mạng	3-4
50			Kỹ sư quản lý hệ thống	3-4
51			Nhân viên hỗ trợ kỹ thuật và bán hàng	1-2
52			Kỹ sư quản lý an ninh mạng	3-4
53	Tài Chính, Kinh Tế và Thương Mại	Thương Mại Điện Tử	Nhân viên bán hàng sản phẩm kinh doanh	1-2
54			Nhân viên tư vấn dịch vụ khách hàng	1-2
55			Kế hoạch tiếp thị thương mại	3-4
56			Nhân viên xử lý hàng tồn kho	1-2
57			Người kiểm soát vận chuyển	3-4
58		Quản lý Khách Sạn	Nhân viên dịch vụ tiền sảnh	1-2
59			Nhân viên phòng khách	1-2

60			Nhân viên dịch vụ nhà hàng	1-2
61			Quản lý vận hành khách sạn	3-4
62		Quản Lý Chuỗi Cung Ứng	Thu ngân viên	1-2
63			Người xếp hàng	1-2
64			Giám sát cửa hàng	3-4
65			Giám đốc cửa hàng chi nhánh của chuỗi	3-4
66			Người quản lý kinh doanh chi nhánh của chuỗi	3-4
67	Xây Dựng và Kiến Trúc Dân Dụ	Thiết Kế Nội Thất	Nhà thiết kế trang trí nội thất	3-4
68		Công Nghệ Xây Dựng Máy Lạnh	Kỹ thuật viên kỹ thuật xây dựng	3-4
69			Kỹ thuật viên kỹ thuật xây dựng dân dụ	3-4
70			Kỹ thuật viên an toàn công trình	3-4
71			Người giám sát xây dựng	3-4
72			Thiết kế kiến trúc cảnh quan	3-4
73			Công nhân xây dựng nhà	1-2
74		Công Nghệ Kỹ Thuật Chi Phí	Kỹ thuật viên kỹ thuật giá xây dựng	3-4
75	Y Học và Sức Khỏe	Điều Dưỡng	Y tá nhi khoa	3-4
76			Y tá nội khoa	3-4
77			Y tá cấp cứu	3-4
78			Y tá cộng đồng	3-4
79			Y tá nha khoa	3-4
80			Y tá phụ sản	3-4
81			Y tá y học cổ truyền	3-4
82		Kính Lâm Sàng	Nhân viên bán và phân phối kính	1-2
83			Người kiểm tra độ cận	1-2
84			Kỹ thuật viên thiết bị quang học	3-4
85		Công Nghệ và Sản Xuất Dược Phẩm	Kỹ thuật viên pha chế thuốc	3-4
86			Nhân viên kiểm tra thuốc	3-4
87			Dược sĩ bán lẻ	3-4
88			Kỹ thuật viên dược học	3-4
89			Quản lý công nghệ sản xuất thuốc	3-4
90		Y Học Lâm Sàng	Bác sĩ tổng hợp	3-4
91			Bác sĩ cộng đồng	3-4
92	Năng Lượng, Điện và Công Nghệ Môi Trường	Nhà Máy Điện và Hệ Thống Điện	Kỹ thuật viên điện	3-4
93			Người vận hành nhà máy điện	3-4
94			Nhân viên điều khiển điện thoại	1-2
95			Người bảo dưỡng thiết bị điện	1-2
96			Người bảo vệ chống trộm điện	1-2
97			Kỹ thuật viên kỹ thuật điện lực	3-4
98		Năng Lượng Mới	Người điều khiển lò đốt rác	3-4
99			Người vận hành nhà máy xử lý nước thải	3-4
100		Công Nghệ Xây Dựng Máy Lạnh	Kỹ thuật viên bảo dưỡng thiết bị không khí	1-2
101			Người sửa chữa điện	1-2
102			Người lắp đặt thiết bị đường ống	1-2
103			Người lao động xây dựng	1-2

143		Công Nghệ Sản Xuất Máy Bay	Nhân viên lắp ráp máy bay và điều chỉnh kỹ thuật đường sắt	3-4
144			Kỹ thuật viên kỹ thuật hàng không	3-4
145			Kỹ thuật viên kỹ thuật cơ khí	3-4
146	Du Lịch	Quản Lý Du Lịch	Nhân viên dịch vụ du lịch và công cộng	3-4
147			Người lập kế hoạch điều chỉnh du lịch	1-2
148			Nhân viên tư vấn du lịch	1-2
149		Hướng Dẫn Du Lịch	Hướng dẫn viên du lịch	1-2
150		Quản Lý Nhà Hàng	Nhân viên dịch vụ nhà hàng	1-2
151	Tài Nguyên, Môi Trường và An Toàn	Công Nghệ Kỹ Thuật Dầu Khí	Thợ đào giếng	1-2
152			Người khai thác dầu mỏ	1-2
153			Người khai thác khí tự nhiên	1-2
154			Người làm việc dưới mỏ	1-2
155		Đo Đạc và Quản Lý Tài Nguyên	Người làm việc chế biến đất	3-4
156			Người thu thập thông tin địa lý	1-2
157			Người xử lý thông tin địa lý	3-4
158			Người đo đạc địa chất	1-2
159			Người đo đạc bất động sản	1-2
160		Công Nghệ và Quản Lý An Toàn	Kỹ thuật viên kỹ thuật quản lý an toàn sản xuất	3-4
161			Kỹ thuật viên kỹ thuật đánh giá an toàn	3-4
162		Công Nghệ Đo Đạc	Người đo đạc kỹ thuật đo đạc	3-4
163			Kỹ thuật viên đo đạc và thông tin địa chất	3-4
164		Công Nghệ Môi Trường	Kỹ thuật viên kỹ thuật quản lý ô nhiễm môi trường	3-4
165			Nhân viên dịch vụ quản lý môi trường	3-4
166			Nhân viên dịch vụ giám sát môi trường	3-4
167		Công Nghệ Thời Tiết Ứng Dụng	Kỹ thuật viên quan trắc khí tượng	3-4
168			Chuyên gia dự báo thời tiết	3-4
169			Kỹ thuật viên dịch vụ thời tiết	3-4
170	Thực Phẩm, Dược và Ngũ Cốc	Công Nghệ Chế Biến Thực Phẩm	Thợ sản xuất đường	1-2
171			Nhân viên chế biến thịt	1-2
172			Nhân viên chế biến sản phẩm thủy sản	1-2
173			Nhân viên chế biến hoa quả hạt và hạt	1-2
174			Người sản xuất protein thực vật	1-2
175			Người sản xuất sản phẩm đậu nành	1-2
176			Thợ làm bánh ngọt và bánh mỳ	1-2
177			Nhà thiết kế trang trí bánh ngọt	1-2
178			Người làm đông lạnh thực phẩm	1-2
179			Nhân viên chế biến kẹo và sô cô la	1-2
180			Người làm đồ uống	1-2
181			Kỹ thuật viên kỹ thuật thực phẩm	3-4
182	Văn Hóa và Thể Thao	Dinh Dưỡng và Giám Sát Thực	Chuyên gia dinh dưỡng cộng đồng	3-4
183			Chuyên gia quản lý sức khỏe	3-4

184		Phẩm	Nhân viên phục vụ dinh dưỡng	3-4
185			Người kiểm tra thực phẩm nông sản	3-4
186			Kỹ thuật viên chứng nhận chất lượng	3-4
187		Nhiếp Ảnh	Nhiếp ảnh gia không trung	3-4
188			Nhiếp ảnh gia	3-4
189			Người quét và xử lý hình ảnh	1-2
190		Thể Thao	Huấn luyện viên thể dục	3-4
191			Huấn luyện viên [illegible]	3-4
192			Huấn luyện viên tập luyện cơ thể	3-4

项目职业标准清单（中文）

越南职业教育标准目录及中国参照水平				
技能水平 1：简单任务，具备基本技能，相当于基础初级专业水平，中职一二年级水平； 技能水平 2：需要了解工作领域的专业知识，具有相当于初级专业水平的专业背景，中职三年级水平； 技能水平 3：任务比较复杂，需要较高水平的专业知识，相当于中级或高级程度，高职一二年级水平； 技能水平 4：任务非常复杂，需要深入的专业知识，相当于高职或职业本科水平； 技能水平 5：任务最为复杂，需要深广的专业知识，相当于研究生及以上水平。				
序号	**类别**	**专业**	**职业标准名称**	**等级**
1	农林牧渔大类	林业技术	森林培育工程技术人员	3-4
2			森林采伐和运输工程技术人员	3-4
3			林业资源调查与监测工程技术人员	3-4
4			森林资源评估专业人员	3-4
5			森林巡护员	1-2
6		园艺	景观设计师	3-4
7			园林绿化工程技术员	3-4
8		农作物生产	种子生产技术员	3-4
9			园艺生产作物技术员	3-4
10			农作物植保员	3-4
11			农业技术员	3-4
12			农业技术指导人员	3-4
13			农业生茶服务人员	3-4
14		水产养殖技术	水产养殖人员	3-4
15			水产捕捞人员	1-2
16			水产品加工人员	3-4
17		现代农业技术	粮油加工人员	3-4
18			检验、检测和计量服务人员	3-4
19			植物疫病防控人员	3-4
20		畜牧兽医	畜禽种繁育人员	3-4
21			畜禽饲养人员	1-2
22			特种经济动物饲养人员	1-2
23			动物疫病防治员	3-4
24			社区兽医	3-4
25			畜牧与草业技术人员	3-4

26	电子信息大类	计算机网络技术	信息通信网络维护人员	3-4
27			信息通信网络运行管理人员	3-4
28		通信技术	信息和通信工程技术人员	3-4
29		物联网应用技术	物联网工程技术人员	3-4
30			物联网安装调试员	3-4
31			软件和信息技术服务人员	3-4
32		云计算技术与应用	云计算工程技术人员	3-4
33		软件技术	计算机软件工程技术人员	3-4
34			计算机程序设计员	3-4
35			人工智能工程技术人员	3-4
36			计算机软件测试员	3-4
37			移动应用开发人员	3-4
38		大数据技术与应用	大数据工程技术人员	3-4
39			数据库管理员	3-4
40			数据库分析技术人员	3-4
41		网站及多媒体应用	网站管理员	1-2
42			网站开发工程师	3-4
43			电脑游戏程序员	3-4
44			动画程序员	3-4
45			影视制作技术员	3-4
46		电子信息工程技术	电子工程技术人员	3-4
47			电子设备装配调试人员	1-2
48		移动通信技术	信息通信业务人员	1-2
49		信息安全与管理	网络管理工程师	3-4
50			系统管理工程师	3-4
51			产品销售及技术支持	1-2
52			网络安全管理工程师	3-4
53	财经商贸大类	电子商务	商业产品销售员	1-2
54			售后服务咨询员	1-2
55			市场营销策划	3-4
56			仓库处理员	1-2
57			运输控制员	3-4
58		酒店管理	前厅服务人员	1-2
59			客房服务人员	1-2

60			餐厅服务人员	1-2
61			酒店运营管理人员	3-4
62		连锁经营管理	收银员	1-2
63			理货员	1-2
64			店铺监督员	3-4
65			连锁企业门店店长	3-4
66			连锁企业业务主管	3-4
67	土木建筑大类	建筑室内设计	室内装饰设计师	3-4
68		建筑工程技术	建筑工程技术人员	3-4
69			土木建筑工程技术人员	3-4
70			工程安全技术人员	3-4
71			建筑监督员	3-4
72			景观建筑设计	3-4
73			房屋建筑工人	1-2
74		工程造价	工程造价工程技术员	3-4
75	医药卫生	护理	儿科护士	3-4
76			内科护士	3-4
77			急诊护士	3-4
78			社区护士	3-4
79			口腔科护士	3-4
80			妇产科护士	3-4
81			中医护士	3-4
82		眼视光	眼镜销售和调配员	1-2
83			眼镜验光员	1-2
84			光学设备技术员	3-4
85		药品技术及生产	药物配制技术员	3-4
86			药物检验员	3-4
87			零售药剂师	3-4
88			药学技术员	3-4
89			药品生产工艺管理员	3-4
90		临床医学	综合医生	3-4
91			社区医生	3-4
92	能源动力及环境技术	发电厂及电力系统	电气技术员	3-4
93			发电厂操作员	3-4
94			电气值班员	1-2

95			变电设备检修工	1-2
96			继电保护员	1-2
97			变电工程技术人员	3-4
98		新能源发电	垃圾焚烧炉操作员	3-4
99			废水处理厂操作员	3-4
100		空调工程技术	制冷设备维修工	1-2
101			维修电工	1-2
102			管道设备安装工	1-2
103			施工员	1-2
104	轻工纺织大类	现代纺织技术	服装设计师	3-4
105			裁剪工	1-2
106			纺纱人员	1-2
107			鞋类设计师	3-4
108			纺织工程技术人员	3-4
109			质量检测员	3-4
110			缝纫工	1-2
111		家具设计与制造	家具设计师	3-4
112			机械木工	1-2
113		珠宝首饰	贵金属首饰与宝玉石检测员	3-4
114			首饰设计加工技师	1-2
115			奢侈品经营管理人员	3-4
116	装备制造大类	机电一体化技术	设备工程技术员	3-4
117			机械设备修理人员	1-2
118			机械技术员	3-4
119			机械装配技师	1-2
120			空调技术员	3-4
121			电工技师	1-2
122			电气机械技工	1-2
123			机械冷加工人员	3-4
124		焊接技术与自动化	机械热加工人员	3-4
125			机械工程技术人员	3-4
126		汽车运用与维修技术	汽车修理工	1-4
127			摩托车修理工	1-4
128			机动车保养技师	1-2
129			机动车电子电器设备维修技师	1-4

130			道路机电设备装调与运维技术员	3-4
131		无人机应用技术	民航通用航空工程技术人员	3-4
132			无人机测绘操控员	3-4
133			民用航空器机械维护员	3-4
134	交通运输大类	飞行器维修技术	飞行器机体修理工	3-4
135			飞行器附件修理工	3-4
136			民航航线机务人员	3-4
137			设备点检员	1-2
138			电工	1-2
139			工程机械维修工	3-4
140		铁路	铁路维修技术员	1-4
141			铁路工程技术员	3-4
142			铁道机车操作与维护技术员	3-4
143		飞行器制造技术	航空产品装配、调试人员	3-4
144			航空工程技术人员	3-4
145			机械工程技术人员	3-4
146	旅游大类	旅游管理	旅游及公共游览场所服务人员	3-4
147			旅行社计调	1-2
148			旅游咨询员	1-2
149		导游	旅游导游	1-2
150		餐饮管理	餐饮服务人员	1-2
151	资源环境与安全大类	石油工程技术	钻井工	1-2
152			石油开采工	1-2
153			天然气开采工	1-2
154			井下作业设备操作维修工	1-2
155		国土资源调查与管理	土地整治工程技术人员	3-4
156			地理信息采集员	1-2
157			地理信息处理员	3-4
158			大地测量员	1-2
159			不动产测绘员	1-2
160		安全技术与管理	安全生产管理工程技术人员	3-4
161			安全评价工程技术人员	3-4
162		测绘工程技术	测绘技术员	3-4
163			测绘和地理信息工程技术人员	3-4
164		环境工程技术	环境污染防治工程技术人员	3-4

165			环境治理服务人员	3-4
166			环境监测服务人员	3-4
167		应用气象技术	气象观测工程技术人员	3-4
168			天气预报工程技术人员	3-4
169			气象服务工程技术人员	3-4
170	食品药品与粮食大类	食品加工技术专业	食糖制造工	1-2
171			肉制品加工员	1-2
172			水产品加工员	1-2
173			果蔬坚果加工员	1-2
174			植物蛋白制作工	1-2
175			豆制品制作工	1-2
176			糕点面包烘焙工	1-2
177			糕点装饰师	1-2
178			冷冻食品制作工	1-2
179			糖果巧克力制造工	1-2
180			饮料制作工	1-2
181			食品工程技术人员	3-4
182	文体大类	食品营养与监测	公共营养师	3-4
183			健康管理师	3-4
184			营养配餐员	3-4
185			农产品食品检验员	3-4
186			质量认证认可工程技术人员	3-4
187		摄影	空中摄影师	3-4
188			摄影师	3-4
189			扫描和照片处理技术员	1-2
190		体育	健身教练	3-4
191			潜水教练	3-4
192			美体锻炼教练	3-4

附件 4：

越南国家职业标准共建互认项目

立项建设单位申请书

院 校 名 称 ：_____（盖章）

申报标准名称：_____

申报标准等级：_____

申 报 日 期 ：_____

填写说明

一、填写内容必须实事求是，表达准确严谨。填报内容不得有空缺项，如无内容应填“无”。申请表封面申报标准名称、申报标准等级参照《关于开展“越南国家职业标准共建互认项目”立项建设单位申报工作的通知》项目职业标准清单中的“职业标准名称”和“等级”确定。

二、涉密职业标准或不能公开个人信息的涉密人员不得参与申报。

三、请用 A4 纸双面打印，于 2023 年 11 月 31 日前将加盖学校公章的纸质申报书（一式两份）邮寄至项目秘书处，地址：湖北省武汉市洪山区光谷软件园 E 区 E1 栋 1508（武汉叁壹教育科技有限公司）收件人：王老师，电话：18162307597，并将申报书电子版以 word 文档格式（单位名称＋申报职业标准及等级）发送至邮箱：38031043@qq.com。如有需要，可咨询项目秘书处。王老师 18162307597。

院校基本信息			
院校名称			
办学类型	□公办　□民办		
在校学生总数		近三年年均招生人数	
院校地址		邮政编码	
主管部门			
申报职业标准			
职业标准类别			
职业标准名称		申请等级	
		开发需求	□独立开发 □牵头单位□参与单位
职业标准名称		申请等级	
		开发需求	□独立开发 □牵头单位□参与单位
职业标准名称		申请等级	
		开发需求	□独立开发 □牵头单位□参与单位
联系信息			
联系人		所在部门	
职务		办公电话	
手机号码		传真	
邮寄地址			

职业标准依托专业情况			
依托专业		所在院系	
专业设立时间		修业年限	
专业定位、历史沿革和特色优势（限 500 字）			
专业的行业特色或优势（限 500 字）			

申报院校（专业）国际化办学的主要举措和成效（限 500 字）
其他补充信息（限 500 字，若无相关信息，请填“无”）

申报院校（专业）推荐意见